

Số/No. 23.../2026/SBB
(Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và
hợp nhất Quý 4/2025, kết thúc tại ngày
31/12/2025)

(Information disclosure of Separate and
Consolidated Interim Financial Statements for
the Quarter IV of year 2025 ended December 31,
2025)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Ho Chi Minh City, January 29th, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
To: **Hanoi Stock Exchange (HNX)**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company would like to disclose the financial statements quarter 4 year 2025 with Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên Công ty: Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây

Name of Organization: Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company

– Mã chứng khoán: SBB

Stock code: SBB

– Địa chỉ: 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn, TP.HCM, Việt Nam

Address: 08 Nam Ky Khoi Nghia, Ward Sai Gon, HCMC, Vietnam

– Điện thoại/Tel:

Fax:

– Email: info@sabibeco.com

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

– **BCTC Quý 4/2025/Financial Statements for quarter IV of year 2025**

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate Financial Statements (Listed organizations has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated Financial Statements (Listed organizations has subsidiaries)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

General Financial Statements (Listed organizations has an accounting unit directly under its own accounting system);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases in which the cause must be explained:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

The auditing organization expresses an opinion that is not a fully accepted opinion for financial statements (for audited financial statements in ..)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm...):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, converted from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in....)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

The profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period change by 10% or more compared to the same period of the previous year

☒ Yes

☐ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

The profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

☒ Yes


☐ No

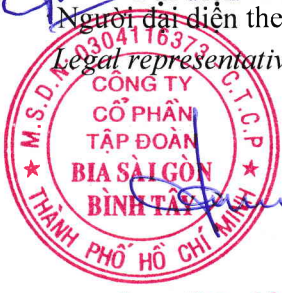
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

041163
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ÁP ĐOÀN
SAIGON
TÂY
HỒ CHÍ MINH

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn:
<https://sabibeco.com/quan-he-co-dong/>

This information was published on the company's website at the link: <https://sabibeco.com/shareholder/>


Đại diện tổ chức/Representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
Legal representative/Disclosure Authorization



Lee Chio Lim Larry

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quý 4 năm 2025/ *Separate Interim Financial Statements for the quarter IV of year 2025 Ended December 31, 2025*
- BCTC hợp nhất Quý 4 năm 2025/ *Consolidated Interim Financial Statements for the Quarter IV of year 2025 Ended December 31, 2025*



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM TÀI CHÍNH 2025

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI
GÒN BÌNH TÂY**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		905.170.951.249	729.000.003.938
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	231.238.370.231	258.005.039.395
1. Tiền	111		119.890.241.641	106.336.517.210
2. Các khoản tương đương tiền	112		111.348.128.590	151.668.522.185
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	50.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		332.782.391.866	148.768.350.130
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	572.582.897.813	385.848.886.399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	17.055.360.284	7.853.839.306
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6.876.853.432	2.234.584.020
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-263.732.719.663	-247.168.959.595
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	287.733.491.880	266.646.150.482
1. Hàng tồn kho	141		303.612.898.583	300.121.394.188
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-15.879.406.703	-33.475.243.706
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.416.697.272	5.580.463.931
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	2.399.961.529	4.559.011.391
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.180.897	14.897.694
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.006.554.846	1.006.554.846
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.227.381.978.496	1.254.842.471.280
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.440.000	20.440.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		20.440.000	20.440.000
II. Tài sản cố định	220		962.008.705.974	987.843.607.197
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	899.079.159.957	924.473.920.722
- Nguyên giá	222		3.869.017.511.800	3.866.863.962.070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2.969.938.351.843	-2.942.390.041.348
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	62.929.546.017	63.369.686.475
- Nguyên giá	228		88.833.087.377	89.074.087.377
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-25.903.541.360	-25.704.400.902
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.588.349.036	7.877.199.078
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	4.588.349.036	7.877.199.078
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	213.554.053.643	213.554.053.643
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		41.186.788.990	41.186.788.990
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		173.867.264.653	173.867.264.653
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-1.500.000.000	-1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		47.210.429.843	45.547.171.362
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	41.153.250.429	40.311.971.430
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		338.237.287	450.594.484
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		5.718.942.127	4.784.605.448
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		20.384.001.679	19.730.270.852
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	263B		-14.665.059.552	-14.945.665.404
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.132.552.929.745	1.983.842.475.218

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		826.017.238.059	748.815.586.550
I. Nợ ngắn hạn	310		703.645.187.770	626.443.536.261
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	146.842.185.449	122.326.474.027
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	15.072.770.550	21.589.210.386
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	336.426.356.663	282.525.752.963
4. Phải trả người lao động	314		7.123.077.696	4.316.469.074
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	7.535.383.390	8.068.880.242
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	30.975.813.174	31.912.096.751
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	150.375.762.204	148.820.532.172
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.293.838.644	6.884.120.646
II. Nợ dài hạn	330		122.372.050.289	122.372.050.289
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		122.372.050.289	122.372.050.289
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	1.306.535.691.686	1.235.026.888.668
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.306.535.691.686	1.235.026.888.668
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		875.245.360.000	875.245.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		436.708.750.464	436.708.750.464
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-51.168.810.051	-51.168.810.051
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.750.391.273	-25.758.411.745
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-136.460.295.757	-91.949.633.457
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		182.210.687.030	66.191.221.712
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.132.652.929.745	1.983.842.475.218

Người lập
(Ký, họ tên)

Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Ngô Việt Hà

Ngày 29 tháng 01 năm 2026.
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Chíro Lim Larry

14
CÔ
CÔ
TẠI
A
BÌ
PH

KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2025	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	870.373.426.487	665.825.806.048	3.176.068.853.812	2.180.307.571.282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	870.373.426.487	665.825.806.048	3.176.068.853.812	2.180.307.571.282
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	747.849.041.755	637.713.205.108	2.886.477.834.757	2.073.067.619.029
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		122.524.384.732	28.112.600.940	289.591.019.055	107.239.952.253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	7.703.482.432	6.403.091.112	19.696.090.672	16.530.090.708
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.091.923.208	26.019.185.156	12.933.575.788	21.078.374.546
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.073.745.293	4.805.155.567	12.909.244.146	20.851.026.400
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			1.833.765.065	6.326.991.170	-23.142.605.521
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	2.086.990.957	16.599.744.885	15.711.285.964	40.114.614.086
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	33.105.780.382	71.949.187.642	72.136.166.307	179.948.250.302
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		92.943.172.617	-78.218.660.566	214.833.072.838	-140.513.801.494
12. Thu nhập khác	31	VI.9	1.191.940.683	5.154.045.417	1.419.717.667	5.894.999.920
13. Chi phí khác	32	VI.10	16.071.143.217	117.886.381.725	19.413.087.285	118.118.148.053
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-14.879.202.534	-112.732.336.308	-17.993.369.618	-112.223.148.133
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		78.063.970.083	-190.950.996.874	196.839.703.220	-252.736.949.627
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.994.608.717	1.910.160.651	14.967.253.477	3.069.707.915
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		112.357.197	37.373.223.856	-338.237.287	50.944.949.086
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		73.957.004.169	-230.234.381.381	182.210.687.030	-306.751.606.628
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		73.957.004.169	-230.234.381.381	182.210.687.030	-306.751.606.628
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		817	-2.631	1.451	-3.684
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập
(Ký, họ tên)

Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Việt Hà



Ngày 29 tháng 01 năm 2026.
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Chio Lim Larry

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		78.063.970.083	-192.784.761.939
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		37.503.788.532	46.239.955.621
- Các khoản dự phòng	03		-1.312.682.787	71.808.032.149
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-8.148.261.287	-8.612.611.031
- Chi phí lãi vay	06		2.073.745.293	12.460.908.992
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		108.180.559.834	-70.888.476.208
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-176.281.849.972	-76.610.132.338
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-4.145.235.222	-14.667.752.487
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		64.610.630.982	125.532.853.279
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.317.770.863	1.515.328.558
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-2.046.730.370	-6.953.201.003
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-8.934.355.114	-986.737.728
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			7.020.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-12.848.268.623	-30.625.812.807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-30.147.477.622	-73.676.910.734
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-2.939.567.963	-9.735.561.380
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		804.272.727	6.320.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-60.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			9.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.950.356.945	53.990.714.277
Điều chỉnh giảm tiền thu LNCP và Quỹ ĐTPT				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.815.061.709	-424.847.103

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-26.777.185.881	-87.198.567.154
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		258.005.039.395	232.420.153.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.516.717	1.556.156.654
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		231.238.370.231	146.777.742.691

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Việt Hà



Lập ngày 29 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lee Chio Lim Larry

CCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 9 năm 2025.
Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ...	200.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	Sản xuất các loại bia	193.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất các loại bia	164.383.000.000	100,00%
Công ty liên kết			
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	Sản xuất các loại bia	198.000.000.000	20,20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2025

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, phường Tân Đông Hiệp, TP.Hồ Chí Minh, VN.
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Hoàng Quỳnh	Khu CN Vĩnh Lộc, phường Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, VN.
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Đồng Tháp	Khu CN Trần Quốc Toàn, Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp, VN.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 31/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư Số: 48/2019/TT-BTC Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 08 - 40 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 - 10 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 4 năm 2025

- Dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- Tài sản khác	05 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	07 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 49 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2025

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
- Tiền mặt	70.721.572	274.161.600
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	119.819.520.069	106.062.355.610
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	111.348.128.590	151.668.522.185
Cộng	231.238.370.231	258.005.039.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2025

2. Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2025			01/10/2025		
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Long Khánh	20,20%	4.000.000	41.186.788.990	20,20%	4.000.000	41.186.788.990
Cộng			41.186.788.990			41.186.788.990

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/10/2025	
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Số cổ phiếu	Giá gốc VND
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	900.018	9.000.180.000	900.018	9.000.180.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm Trường Sa	100.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	10.350.000	151.700.414.653	10.350.000	151.700.414.653
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	1.166.667	11.666.670.000	1.166.667	11.666.670.000
Cộng		173.867.264.653		173.867.264.653

d) Dự phòng giảm giá đầu tư

	31/12/2025		01/10/2025	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm Trường Sa		1.500.000.000		1.500.000.000
Cộng		1.500.000.000		1.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2025

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	284.782.804.106	114.623.051.913
Công ty CP TM Sagota Cà Mau	23.388.205.764	23.388.205.764
Công ty Cổ Phần Gota Quảng Ngãi	17.992.290.458	17.992.290.458
Công ty Cổ Phần Thương Mại Sagota Bita Miền Bắc	17.979.502.716	17.944.748.416
TRADE BEER SOLE CO., LTD	13.364.010.784	
Công Ty TNHH MTV Lê Tuấn Vinh	13.261.463.658	13.261.463.658
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu và Sản Xuất Tây Nguyên		6.649.458.855
Công ty CP TMDV Bia Sagota Hồng Phúc Sóc Trăng		6.889.014.699
Công ty CP TM&VT Saco Đại Thành		8.769.571.721
Công ty CP Sài Gòn Bita		8.801.433.015
Các khoản phải thu khách hàng khác	201.814.620.327	167.529.647.900
Cộng	572.582.897.813	385.848.886.399

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	284.782.804.106	114.623.051.913

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Trả trước ngắn hạn khác	17.055.360.284	7.853.839.306
Cộng	17.055.360.284	7.853.839.306

5. Phải thu khác

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Phải thu ngắn hạn khác	7.139.484.536	1.755.437.472
Phải thu về BHXH	16.758.253	17.188.253
Phải thu tiền cổ tức	5.175.000.000	
Tạm ứng	595.219.600	941.609.000
- Phải thu lãi cho vay		
- Phải thu khác	1.318.624.521	762.758.057
Phải thu dài hạn khác	20.440.000	20.440.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	20.440.000	20.440.000
Cộng	7.159.924.536	1.775.877.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 4 năm 2025****6. Hàng tồn kho**

	31/12/2025		01/10/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	176.183.454.535		135.651.832.139	
- Công cụ, dụng cụ;	15.063.898.203		16.102.497.473	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	53.697.729.899		54.449.930.188	
- Thành phẩm;	51.566.689.988		71.314.850.592	
- Hàng hóa;	2.131.021.660		769.673.738	
- Hàng gửi bán;	4.970.104.298		21.832.610.058	
Cộng	303.612.898.583		300.121.394.188	

7. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/10/2025
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
+ Chi phí trả trước ngắn hạn	2.399.961.529	4.559.011.391
Chi phí trả trước dài hạn		
- Bao bì luân chuyển	334.585.820	535.337.309
- Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	8.564.571.430	6.970.604.375
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.192.444.921	1.487.912.406
- Tiền thuê đất (HQ)	11.917.651.698	12.024.499.914
- Tiền thuê đất (ĐT)	19.133.532.419	19.283.013.140
Cộng	43.542.747.817	44.860.378.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	846.859.039.113	2.956.973.050	472.56.833.342	352.56.833.342	352.56.833.342	3.931.730.437
- Mua trong năm	720.000.000	4.052.140.000				4.772.140.000
- Đầu tư XDCB hoàn	6.260.118.005					6.260.118.005
- Tăng khác				869.910.000		869.910.000
- Thanh lý, nhượng bán		(6.130.144.934)	(3.546.493.341)			(9.676.638.275)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	853.839.157.118	2.954.895.045	538.53.286.849	011.4.801.640	437.2.266.799	696.3.869.089
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	514.075.586.800	2.382.806.789	260.39.426	068.082.381	4.381.479	510.2.266.799
- Khấu hao trong năm	9.406.382.386	26.730.126.841	852.384.673	37.770.771		37.026.664.671
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		(6.130.144.934)	(3.348.209.242)			(9.478.354.176)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	523.481.969.186	2.403.406.771	167.36.930	243.513.385	2.266.799	696.2.969.938
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	332.783.452.313	574.166.261.212	17.407.274.270	116.932.927		924.473.920.722
- Tại ngày cuối năm	330.357.187.932	551.488.274.371	16.356.605.498	949.072.156		899.151.139.957

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2025**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	87.114.712.377	1.718.375.000	241.000.000	89.074.087.377
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm	87.114.712.377	1.718.375.000		88.833.087.377
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	23.745.025.902	1.718.375.000	241.000.000	25.704.400.902
- Khấu hao trong năm	440.140.458			440.140.458
Số dư cuối năm	24.185.166.360	1.718.375.000		25.903.541.360
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	63.369.686.475			63.369.686.475
- Tại ngày cuối năm	62.929.546.017			62.929.546.017

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 4 năm 2025

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.588.349.036	7.877.199.078
Chi phí khảo sát xây dựng giai đoạn 2 - NM Bia Sài Gòn - Đồng Tháp	2.840.530.000	
	1.747.819.036	7.877.199.078

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	85.594.087.420	78.933.870.317
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	16.356.614.629	15.460.735.896
Công Ty cổ phần Thương Mại Sản Xuất Lê Lờ	5.097.811.950	4.021.774.680
Tạm tính phải trả	3.596.054.765	
Công Ty TNHH TM và Vận Tải Thái Tân	3.380.359.872	2.732.843.382
. Phải trả cho các đối tượng khác	23.458.106.255	21.177.249.753
Cộng	137.483.034.891	122.326.474.028

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	85.594.087.420	78.933.870.317

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Công Ty METRO J TRADING	9.192.034.512	9.195.774.512
TRADE BEER SOLE CO.,LTD	1.220.414.000	1.220.414.000
TRADE BEER SOLE CO., LTD	1.131.852.790	7.456.488.051
DRINKSHOUSE MANAGEMENT PTY LTD	711.433.080	711.433.080
Công ty TNHH Một thành viên Lê Tuấn Vinh	512.150.000	
Công ty cổ phần đầu tư A&B Việt Nam	414.796.709	
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Đại Việt	325.080.000	
Công ty Cổ phần MEKONG BREWERY		523.630.800
. Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.565.009.459	2.481.469.943
Cộng	15.072.770.550	21.589.210.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/10/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2025 VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	59.320.914.801	73.712.293.489	98.881.911.638	34.151.296.652
Thuế tiêu thụ đặc biệt	210.633.884.455	765.347.435.739	679.105.201.724	296.876.118.470
Thuế thu nhập cá nhân	659.425.940	908.704.533	890.864.610	677.265.863
Thuế tài nguyên	6.116.320	25.881.120	22.413.360	9.584.080
Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp	8.378.394.752	3.994.608.717	8.934.355.114	3.438.648.355
Các loại thuế khác	2.520.461.849	2.719.268.684	4.972.842.136	266.888.397
Cộng	281.519.198.117	846.708.192.282	792.807.588.582	335.419.801.817
Phải thu				
- Thuế TNDN	1.006.554.846			1.006.554.846
- Thuế GTGT được khấu trừ	14.897.694			10.180.897
Cộng	1.021.452.540			1.016.735.743

14. Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Chi phí lãi vay	124.869.520	97.854.597
Chi phí phải trả khác- Mặt bằng		3.725.216.553
Chi phí phải trả ngắn hạn - Khác	7.410.513.870	4.245.809.092
Cộng	7.535.383.390	8.068.880.242

15. Các khoản phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	1.514.728.620	2.377.634.820
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	25.842.168.552	26.426.938.552
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	2.744.799.000	2.744.799.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.338.097.002	355.365.349
Cộng	31.444.113.174	31.912.096.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2025

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/10/2025 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/12/2025 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	148.820.532.172	477.537.690.818	475.982.460.786	150.375.762.204
- Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng - Tp.HCM	148.820.532.172			150.375.762.204
Cộng	148.820.532.172	477.537.690.818	475.982.460.786	150.375.762.204

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	875.245.360.000	436.708.750.464	(51.168.810.051)	411.120.769.720	(329.311.058.389)	1.342.595.011.744
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm					(232.068.146.446)	(232.068.146.446)
- Giảm khác					388.588.819.724	390.144.976.378
Số dư đầu năm nay	875.245.360.000	436.708.750.464	(51.168.810.051)		(25.758.411.745)	1.235.026.888.668
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm					73.957.004.169	73.957.004.169
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm						
- Giảm khác					(2.448.201.151)	(2.448.201.151)
Số dư cuối năm	875.245.360.000	436.708.750.464	(51.168.810.051)		45.750.391.273	1.306.535.691.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/10/2025	
	%	Giá trị ghi sổ VND	%	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty CP Rượu Bình Tây	6,31%	55.200.000.000	6,31%	55.200.000.000
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	59,63%	521.872.000.000	59,63%	521.872.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	34,06%	298.173.360.000	34,06%	298.173.360.000
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	100,00%	1.432.628.360.000	100,00%	1.432.628.360.000
Cộng	100,00%	1.432.628.360.000	100,00%	1.432.628.360.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	875.245.360.000	875.245.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		74.575.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.524.536	87.524.536
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....	10.000	10.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2025	01/10/2025
Ngoại tệ các loại (USD)	253.539,95	416.702,85
Nợ khó đòi đã xử lý	3.632.047.000	3.632.047.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	12.563.355.177	45.917.906.491
- Doanh thu bán thành phẩm	847.335.457.761	595.958.197.105
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	4.568.898.805	21.689.419.588
- Doanh thu khác	5.905.714.744	2.260.282.864
Cộng	870.373.426.487	665.825.806.048

Doanh thu với các bên liên quan

	Lũy kế từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	750.813.134.034,00	402.396.676.972,00
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		125.663.450.638,00

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
2.Các khoản giảm trừ doanh thu		

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
Doanh thu thuần bán hàng hóa	12.563.355.177	45.917.906.491
Doanh thu thuần bán thành phẩm	847.335.457.761	595.958.197.105
Doanh thu cung cấp dịch vụ;	4.568.898.805	21.689.419.588
Doanh thu khác	5.905.714.744	2.260.282.864
Cộng	870.373.426.487	665.825.806.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2025

4. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
- Giá vốn bán hàng hóa	11.722.732.303	39.107.461.974
- Giá vốn bán thành phẩm	733.952.972.047	577.464.785.817
- Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ	2.365.151.274	20.594.491.748
- Giá vốn khác	(191.813.869)	546.465.569
Cộng	747.849.041.755	637.713.205.108

Giá vốn với các bên liên quan

	Lũy kế từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	690.472.049.649	511.254.293.813

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.434.272.659	2.710.677.845
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	5.175.000.000	1.483.351.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	94.209.773	2.209.061.767
Cộng	7.703.482.432	6.403.091.112

6. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
- Lãi tiền vay;	2.073.745.293	4.805.155.567
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	18.177.915	11.937.333
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		21.202.092.256
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2.091.923.208	26.019.185.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2025

7. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	15.306.150	4.187.250.801
Chi phí cho nhân viên	697.994.000	1.271.107.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.102.312.168	3.436.703.968
Chi phí bằng tiền khác	271.378.639	7.704.682.496
Cộng	2.086.990.957	16.599.744.885

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	225.774.799	19.084.345
Chi phí cho nhân viên	8.815.730.053	10.446.410.979
Chi phí khấu hao	2.017.334.949	2.153.975.118
Chi phí dự phòng	16.563.760.068	50.624.446.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.271.775.205	2.176.713.965
Chi phí bằng tiền khác	1.211.405.308	6.528.556.784
Cộng	33.105.780.382	71.949.187.642

9. Thu nhập khác

	Lũy kế từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
- Tiền phạt thu được;	94.822.997	
- Các khoản khác.	558.129.058	735.463.731
Cộng	1.191.940.683	5.154.045.417

10. Chi phí khác

	Lũy kế từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
- Các khoản bị phạt;	14.854.206.463	109.912.650.725
- Các khoản khác.	1.216.936.754	7.973.731.000
Cộng	16.071.143.217	117.886.381.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2025

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.063.970.083	(192.784.761.939)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	25.801.143.792	(1.483.351.500)
+ Chi phí không được khấu trừ	30.976.143.792	
+ Thu nhập đã tính thuế (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	-5.175.000.000	1.483.351.500
+ Chuyển lỗ của kỳ trước	(103.865.113.875)	
Tổng lợi nhuận tính thuế	0	(194.268.113.439)
- Thuế suất thuế TNDN = 20%		

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	653.918.681.289	526.420.428.757
Chi phí nhân công	36.004.522.963	33.029.084.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.517.788.532	46.239.955.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.071.352.878	27.266.731.185
Chi phí khác bằng tiền	1.582.262.094	10.304.534.389
Cộng	746.094.607.756	643.260.734.464

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác	826.220.231	296.140.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2025

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	BT Bán hàng hoá, dịch vụ cho TCT	1.496.625.726.970
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Mua dịch vụ	589.198.781.754
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Thuê đất NMBD	1.024.638.609

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 chưa được soát xét.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/10/2025 đến 31/12/2025, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Hoàng Lan Hương

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Kế toán trưởng

Ngô Việt Hà

Tổng Giám đốc



Lec Chio Lim Larry

